

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUỐC TẾ TĐT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUỐC TẾ TĐT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TDT INTERNATIONAL XNK JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109894919

**3. Ngày thành lập:** 21/01/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

P502 Tòa Nhà Phương Nga, Số 15 Ngõ 2 Thọ Tháp, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0866099609

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                          | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                  | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện). | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá.)                                          | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                          | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                             | 4543     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)               | 4610     |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                       | 4620     |
| 11. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                               | 4631     |
| 12. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                           | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                               | 4633        |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                           | 4641        |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                             | 4649        |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                            | 4651        |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                             | 4652        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                         | 4653        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                | 4659        |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                             | 4663        |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                    | 4669        |
| 22. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                      | 8230        |
| 23. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                               | 8292        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                            | 8299(Chính) |
| 25. | Bán buôn tổng hợp<br>Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đầu giá                                                                                                                                                           | 4690        |
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                           | 4711        |
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                             | 4719        |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                              | 4721        |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                               | 4722        |
| 30. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4723        |
| 31. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4724        |
| 32. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                      | 4730        |
| 33. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4774        |
| 34. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                               | 4781        |
| 35. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                       | 4782        |
| 36. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                             | 4783        |
| 37. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ | 4784        |
| 38. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                            | 4785        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>( Không bao gồm: -Hoạt động của đấu giá viên,-Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao;-Bán lẻ tem và tiền kim khí;)                                                                                                                                                                                          | 4789 |
| 40. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4791 |
| 41. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4799 |
| 42. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4911 |
| 43. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4912 |
| 44. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4921 |
| 45. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4922 |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>-Vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao<br>-Vận tải hành khách bằng taxi<br>-Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br>-Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt) | 4931 |
| 47. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>- Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                               | 4932 |
| 48. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ<br>- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                   | 4933 |
| 49. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5011 |
| 50. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5012 |
| 51. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5021 |
| 52. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5022 |
| 53. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5221 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5222 |
| 56. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ vận tải hàng không)                                                                                         | 5229 |
| 59. | Chuyển phát<br>Chi tiết: Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                   | 5320 |
| 60. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 61. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 62. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 63. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 64. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 65. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 66. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 67. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 68. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 69. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 70. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 71. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>( Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                   | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | HOÀNG<br>TRUNG ĐỨC | Tòa V4 - P0716,<br>Chung cư Home<br>city 177 Trung<br>Kính, Phường<br>Yên Hoà, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 600           | 600.000.000              | 30,000       | 184147845                                                                                                              |            |
|     |                    |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                   | Tổng số                            | 600           | 600.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | HÀ THÙY<br>DƯƠNG   | Tòa V4 - P0716,<br>Chung cư Home<br>city 177 Trung<br>Kính, Phường<br>Yên Hoà, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 600           | 600.000.000              | 30,000       | 0223000024<br>02                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                   | Tổng số                            | 600           | 600.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                                              |                           |     |             |        |              |
|---|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----|-------------|--------|--------------|
| 3 | ĐẶNG HÙNG TRƯỜNG | Tòa V4 - P0716, Chung cư Home city 177 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 800 | 800.000.000 | 40,000 | 022095002993 |
|   |                  |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0   | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0   | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0   | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0   | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                              | Tổng số                   | 800 | 800.000.000 | 40,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG HÙNG TRƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/07/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 022095002993

Ngày cấp: 27/06/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 108 Phố Lê Lương, Thị trấn Đầm Hà, Huyện Đầm Hà, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tòa V4 - P0716, Chung cư Home city 177 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội